

Số: **16** /2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **29** tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2025 về dự thảo Nghị quyết quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nấu ăn tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (sau đây gọi tắt là các cơ sở giáo dục công lập) thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Người học trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại khoản 1 Điều này và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các cơ sở giáo dục công lập có Đề án sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện mức thu theo Đề án được duyệt.

4. Không áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên; cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 3. Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí

1. Nguyên tắc thực hiện

a) Thực hiện thu đúng, thu đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, chi theo quy định hiện hành;

b) Trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản đảm bảo tính đúng, tính đủ bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập của cha mẹ học sinh; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản với Hội đồng trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh, được cơ quan quản lý trực tiếp (theo phân cấp quản lý) phê duyệt; các nội dung thu, chi phải đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục công lập trước khi tổ chức thực hiện. Các cơ sở giáo dục công lập quyết định các khoản thu theo thực tế (mức thu đã bao gồm cả chi phí cho công tác tổ chức mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo quy định) và không vượt quá mức thu quy định tại khoản 2 Điều này; không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí được quy định tại Nghị quyết này;

c) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị. Các cơ sở giáo dục không áp dụng các khoản thu đối với các nội dung đã được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc được hỗ trợ toàn bộ theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh;

d) Các cơ sở giáo dục thống nhất với Hội đồng trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh xem xét miễn, giảm các khoản thu đối với học sinh thuộc đối tượng chính sách, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

2. Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 4. Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý từ nguồn ngân sách tỉnh

1. 01 định mức khoán được hỗ trợ: 4.100.000 đồng/tháng.

2. Cứ 35 trẻ nhà trẻ hoặc 50 trẻ mẫu giáo thì được hỗ trợ bằng 01 định mức khoán và nếu có số lẻ từ 18 trẻ nhà trẻ hoặc từ 26 trẻ mẫu giáo trở lên được tính thêm 01 định mức khoán. Đối với các trường có nhiều điểm trường lẻ ngoài điểm trường chính được tính theo định mức trên và tối thiểu mỗi điểm trường lẻ được tính thêm 01 định mức khoán.

3. Thời gian tính hưởng: 10 tháng/năm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý;

c) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý;

d) Điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên;

đ) Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./. *Ch*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục
QUY ĐỊNH CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGOÀI HỌC PHÍ
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 16 /2025/NQ-HĐND)

A. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC QUY ĐỊNH MỨC THU

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập
1	Quản lý, chăm sóc trẻ, học sinh buổi trưa	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2	6	6	6	Không	Không	10
2	Phục vụ ăn bán trú									
2.1	Tiền ăn bán trú	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1	25	25	25	Không	Không	25
				Địa bàn 2	22	22	22			
2.2	Tiền chất đốt (<i>ga, than, củi</i>); nước sạch phục vụ nấu ăn	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2	2	2	2	Không	Không	2
2.3	Tiền công thuê nấu suất ăn	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2	Không	4	4	Không	Không	Không
3	Dịch vụ chăm sóc trẻ, học sinh									
3.1	Chăm sóc trẻ, học sinh trong các ngày nghỉ, ngày nghỉ hè	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2	35	Không	Không	Không	Không	70
3.2	Đón trẻ sớm, trả trẻ muộn	Trẻ, học sinh/ giờ	Theo số giờ thực tế	Địa bàn 1, 2	5	Không	Không	Không	Không	5
3.3	Phục vụ ăn sáng (không bao gồm tiền ăn, nước uống)	Trẻ, học sinh/ buổi	Theo số buổi thực tế	Địa bàn 1, 2	5	Không	Không	Không	Không	5

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mâm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập
4	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp	Môn/đợt/ học sinh	Theo từng môn/đợt do học sinh đăng ký	Địa bàn 1, 2	Không	Không	30	30	30	Không
5	Đánh giá, kiểm tra, sàng lọc và can thiệp cá nhân trẻ khuyết tật	Trẻ, học sinh/ lần	Theo số lần đánh giá, can thiệp	Địa bàn 1, 2	Không	Không	Không	Không	Không	150
6	Sổ liên lạc điện tử (bao gồm cả tin nhắn điện tử)	Trẻ, học sinh/ tháng	Theo tháng học và (không quá 9 tháng/năm học)	Địa bàn 1, 2	Không	8	8	8	8	8
7	Học bạ điện tử	Học sinh/năm	Theo năm học	Địa bàn 1, 2	Không	10	10	10	10	10

B. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÔNG QUY ĐỊNH MỨC THU

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Quy định thu
1	Tổ chức các hoạt động sau giờ học chính thức: Dạy kỹ năng sống; hoạt động giáo dục STEM, STEAM; năng khiếu; nghệ thuật	Trẻ, học sinh/giờ, tiết học	Theo số tiết học, giờ học thực tế theo nhu cầu	Theo thực tế hoạt động của từng môn học
2	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm	Trẻ, học sinh/ hoạt động	Theo hoạt động	Theo thực tế tổ chức hoạt động

*** Ghi chú: Địa bàn được quy định như sau:**
- Địa bàn 1: Các phường thuộc tỉnh.
- Địa bàn 2: Các xã thuộc tỉnh.